

Phụ lục II

DANH MỤC CÁC CHỈ TIÊU CỤ THỂ TRIỂN KHAI KẾ HOẠCH TỔNG THỂ VỀ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ ĐỔI MỚI SÁNG TẠO 5 NĂM GIAI ĐOẠN 2026-2030 TỈNH NINH BÌNH

(Kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND ngày /5/2026 của UBND tỉnh)

| TT | Mục tiêu | Đơn vị tính | Kết quả đến năm 2028 | Kết quả đến năm 2030 | Cơ quan chủ trì | Cơ quan phối hợp |
|----|--|---------------|----------------------|----------------------|--------------------------|---|
| 1 | Đóng góp của TFP vào tăng trưởng kinh tế | % | > 50 | > 57 | Sở Tài chính | Sở Khoa học và Công nghệ, các sở, ngành, địa phương liên quan |
| 2 | Tỷ trọng xuất khẩu sản phẩm công nghệ cao trên tổng giá trị hàng hóa xuất khẩu | % | >45 | >50 | Sở Công Thương | Các sở, ngành, địa phương, đơn vị liên quan |
| 3 | Tổng đầu tư xã hội cho nghiên cứu và phát triển | % GDP | > 1,5 | ≥ 2 | Sở Khoa học và Công nghệ | Các sở, ngành, địa phương, đơn vị liên quan |
| 4 | Tỉ lệ nguồn ngoài ngân sách nhà nước trên tổng đầu tư xã hội cho nghiên cứu và phát triển | % | 55 | > 60 | Sở Khoa học và Công nghệ | Các sở, ngành, địa phương, đơn vị liên quan |
| 5 | Tỷ lệ chi ngân sách nhà nước hằng năm cho phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo | % | 2 | ≥ 2 và tăng dần | Sở Tài chính | Sở Khoa học và Công nghệ, Các sở, ngành, địa phương, đơn vị liên quan |
| 6 | Nhân lực nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ (quy đổi toàn thời gian) | Người/vạn dân | ≥ 11 | 12 | Sở Khoa học và Công nghệ | Các sở, ngành, địa phương, đơn vị liên quan |
| 7 | Số tổ chức khoa học và công nghệ | Tổ chức | 450 | ≥ 50 | Sở Khoa học và Công nghệ | Các sở, ngành, địa phương, đơn vị liên quan |
| 8 | Số lượng công bố khoa học quốc tế tăng bình quân | %/năm | 10 | 10 | Sở Khoa học và Công nghệ | Sở Giáo dục và Đào tạo, các trường đại học, cao đẳng, các đơn vị có liên quan |

| | | | | | | |
|----|--|---------------------------------|--|---|--------------------------|--|
| 9 | Số nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh được nghiệm thu mỗi năm | Nhiệm vụ | >30 | >40 | Sở Khoa học và Công nghệ | Các sở, ngành, địa phương, đơn vị liên quan |
| 10 | Số đơn đăng ký sở hữu trí tuệ (sáng chế, giải pháp hữu ích) mỗi năm | %/năm | 20 | 40 | Sở Khoa học và Công nghệ | Các sở, ngành, địa phương, đơn vị có liên quan |
| 11 | Chỉ số đổi mới sáng tạo cấp địa phương (PII) | Thứ bậc | Nhóm 15 tỉnh thành dẫn đầu | Nhóm 15 tỉnh thành dẫn đầu | Sở Khoa học và Công nghệ | Các sở, ngành, địa phương, đơn vị có liên quan |
| 12 | Số vườn ươm, trung tâm đổi mới sáng tạo | Vườn ươm/Trung tâm/Doanh nghiệp | > 5 | > 7 | Sở Khoa học và Công nghệ | Các sở, ngành, địa phương, đơn vị có liên quan |
| 13 | Tỷ lệ doanh nghiệp có hoạt động đổi mới sáng tạo trong tổng số doanh nghiệp | % | >50 | > 60 | Sở Khoa học và Công nghệ | Sở Tài Chính, các sở, ngành, địa phương, đơn vị có liên quan |
| 14 | Số dự án đổi mới sáng tạo được hỗ trợ từ ngân sách tỉnh mỗi năm | Dự án | >20 | >30 | Sở Khoa học và Công nghệ | Các sở, ngành, địa phương, đơn vị có liên quan |
| 15 | Tỷ lệ kết quả nghiên cứu từ viện, trường, nhiệm vụ KHCN, ĐMST cấp tỉnh được thương mại hóa | % | 15 | ≥ 20 | Sở Khoa học và Công nghệ | Các sở, ngành, địa phương, đơn vị có liên quan |
| 16 | Chỉ số về Hạ tầng chất lượng quốc gia (NQI) | Thứ bậc | thuộc nhóm 50 quốc gia hàng đầu thế giới | thuộc nhóm dưới 50 quốc gia hàng đầu thế giới | Bộ Khoa học và Công nghệ | Các bộ, ngành, cơ quan Trung ương, địa phương liên quan |
| 17 | Tỷ lệ hài hòa của hệ thống tiêu chuẩn quốc gia với tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực và tiêu chuẩn nước ngoài | % | 70 | 80 | Bộ Khoa học và Công nghệ | Các bộ, ngành, cơ quan Trung ương, địa phương liên quan |